

Phần 1: Trắc nghiệm (3,0 điểm) “ Chọn đáp án đúng trong các đáp án sau ”

Câu 1: Số đối của $\frac{-10}{23}$ là:

- A. $\frac{-23}{10}$. B. $\frac{10}{23}$. C. $\frac{23}{10}$. D. $\frac{10}{-23}$.

Câu 2: Trong các số hữu tỉ: $-0,5; \frac{2}{3}; -8; 2\frac{4}{7}$. Số hữu tỉ lớn nhất là

- A. $2\frac{4}{7}$. B. $-0,5$. C. -8 . D. $\frac{2}{3}$.

Câu 3: Kết quả của phép tính $\frac{-2}{3} \cdot \frac{21}{4}$ là:

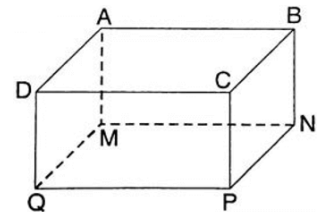
- A. $\frac{7}{2}$. B. $\frac{-7}{2}$. C. $\frac{2}{7}$. D. $\frac{-2}{7}$.

Câu 4: Khi bỏ dấu ngoặc của biểu thức $\frac{1}{7} - \left(\frac{4}{3} + \frac{1}{8} \right)$ ta được

- A. $\frac{1}{7} - \frac{4}{3} - \frac{1}{8}$. B. $\frac{1}{7} - \frac{4}{3} + \frac{1}{8}$. C. $\frac{1}{7} + \frac{4}{3} + \frac{1}{8}$. D. $\frac{1}{7} + \frac{4}{3} - \frac{1}{8}$.

Câu 5: Cho hình hộp chữ nhật $ABCD.MNPQ$ như hình bên, biết $BC=4$ cm . Khẳng định nào sau đây SAI?

- A. $AD=4$ cm. B. $NP=4$ cm. C. $MQ=4$ cm. D. $MN=4$ cm.



Câu 6: Kết quả của phép tính: $1,2^9 : 1,2^3$ là:

- A. $1,2^{12}$. B. $1,2^{18}$ C. $1,2^3$ D. $1,2^6$.

Câu 7: Tìm x, biết $\left(\left(\frac{3}{5} \right)^2 \right)^4 = \left(\frac{3}{5} \right)^x$

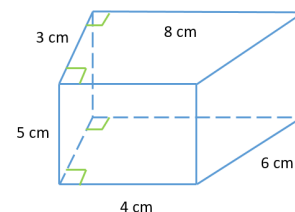
- A. $x = 2$. B. $x = 6$. C. $x = 8$. D. $x = 16$.

Câu 8: Góc bù với góc 50° có số đo là:

- A. 30° . B. 40° . C. 130° . D. 140° .

Câu 9: Thể tích hình lăng trụ đứng tứ giác có các kích thước như hình bên là?

- A. $80cm^3$ B. $18cm^3$.
C. $19cm^3$ D. $90cm^3$.

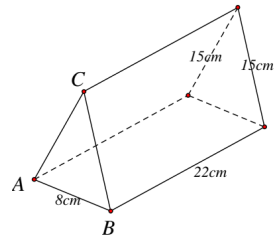


Câu 10: Hình lăng trụ đứng tứ giác có tất cả bao nhiêu cạnh?

- A. 8. B. 9. C. 10. D. 12.

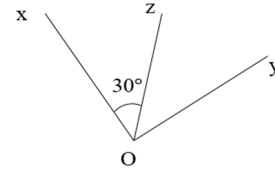
Câu 11: Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác có các kích thước như hình bên là?

- A. 2640cm^3 . B. 836cm^2 .
C. 2640cm^2 . D. 836cm^3 .



Câu 12: Tính số đo của góc zOy. Biết góc xOz = 30° , Oz là tia phân giác của góc xOy.

- A. 30° . B. 60° .
C. 150° . D. 90° .



Phần 2: Tự luận (7,0 điểm)

Bài 1: (1,0 điểm). Thực hiện các yêu cầu sau:

- a) Cho các số sau, chỉ ra số nào là số hữu tỉ dương, số nào là số hữu tỉ âm?

$$\frac{-1}{2}, \frac{3}{10}, \frac{5}{-6}, 4, \frac{-7}{-8}.$$

- b) Sắp xếp các số hữu tỉ sau theo thứ tự tăng dần: $0; \frac{-11}{9}; 3\frac{2}{9}; -1; \frac{4}{9}.$

Bài 2: (1,5 điểm) Thực hiện tính bằng cách hợp lí (nếu có thể):

a) $\frac{3}{4} + \frac{1}{4} \cdot \frac{-6}{5}$

b) $\frac{6}{7} \cdot \left(\frac{-2}{13} \right) + \frac{6}{7} \cdot \frac{15}{13}$

c) $(4 \cdot 2^5) : \left(2^3 \cdot \frac{1}{16} \right)$

Bài 3: (1,5 điểm). Tìm x, biết:

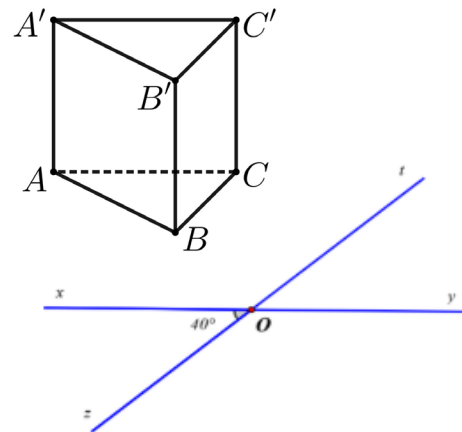
a) $\frac{1}{3} - x = \frac{5}{6}$

b) $4x + 0,9 = 4,1$

c) $(3x - 1)^3 = -8$

Bài 4: (1 điểm). Cho hình lăng trụ đứng tam giác như hình bên.

- a) Chỉ ra các cạnh của hình lăng trụ đứng đó.
b) Chỉ ra các mặt bên của hình lăng trụ đứng đó.



Bài 5: (0,5 điểm). Cho hình vẽ sau. Biết $\widehat{xOz} = 40^\circ$.

Tìm số đo các góc $\widehat{xOt}$; $\widehat{yOt}$.

Bài 6: (1,0 điểm). Bạn Nam mua một bể cá để bàn dạng hình hộp chữ nhật có đáy là hình vuông cạnh 40 cm, chiều cao 30 cm.

- a) Tính diện tích xung quanh của bể cá.
b) An đổ vào bể cá một lượng nước có thể tích 40000cm^3 . Hỏi lượng nước trong bể dâng lên bao nhiêu cm?

Bài 7 (0,5 điểm). Tính giá trị của biểu thức A, biết: $A = 3\frac{1}{1.2} - 5\frac{1}{2.3} + 7\frac{1}{3.4} - \dots + 15\frac{1}{7.8} - 17\frac{1}{8.9}$.

----- Hết -----

Họ và tên học sinh.....số báo danh.....

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ CHÍNH THỨC
KIỂM TRA GIỮA KÌ I- MÔN TOÁN 7
NĂM HỌC 2023 -2024

I. Phần trắc nghiệm (3,0 điểm): *Mỗi đáp án đúng được 0,25điểm)*

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
Đáp án	B	A	B	A	D	D
Câu	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12
Đáp án	C	C	D	D	B	A

II. Phần tự luận (7,0 điểm):

Bài	Đáp án	Điểm
Bài 1 1,0 điểm	a) - Số hữu tỉ dương: $\frac{3}{10}, 4, \frac{-7}{-8}$. - Số hữu tỉ âm: $\frac{-1}{2}, \frac{5}{-6}$. b) $\frac{-11}{9}; -1; 0; \frac{4}{9}; 3\frac{2}{9}$	0,25 0,25 0,5
Bài 2 1,5 điểm	a) $\frac{3}{4} + \frac{1}{4} \cdot \frac{-6}{5}$ $= \frac{3}{4} + \frac{-3}{10}$ $= \frac{9}{20}$ b) $\frac{6}{7} \cdot \left(\frac{-2}{13} \right) + \frac{6}{7} \cdot \frac{15}{13}$ $= \frac{6}{7} \cdot \left(\frac{-2}{13} + \frac{15}{13} \right)$ $= \frac{6}{7} \cdot 1$ $= \frac{6}{7}$ c) $(4 \cdot 2^5) : \left(2^3 \cdot \frac{1}{16} \right)$ $= (2^2 \cdot 2^5) : \left(2^3 \cdot \frac{1}{2^4} \right)$ $= 2^7 : \frac{1}{2}$ $= 2^7 \cdot 2$ $= 2^8$ $= 256.$	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25

Bài 3 1,5 điểm	a) $\frac{1}{3} - x = \frac{5}{6}$ $x = \frac{1}{3} - \frac{5}{6}$ $x = \frac{-1}{2}.$ b) $4x + 0,9 = 4,1$ $4x + \frac{9}{10} = \frac{41}{10}$ $4x = \frac{41}{10} - \frac{9}{10}$ $4x = \frac{16}{5}$ $x = \frac{4}{5}$ c) $(3x - 1)^3 = -8$ $(3x - 1)^3 = (-2)^3$ $3x - 1 = -2$ $3x = -1$ $x = \frac{-1}{3}$	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
Bài 4 1 điểm	a) Các cạnh của hình lăng trụ đứng tam giác: AB, BC, AC, A'B', B'C', A'C', AA', BB', CC'. b) Các mặt bên của hình lăng trụ đứng tam giác: A'B'BA, B'C'CB, A'C'CA.	0,5 0,5
Bài 5 0,5 điểm	Cho $\widehat{xOz} = 40^\circ$. + Tính $\widehat{xOt}$. Vì $\widehat{xOz}$ kề bù với $\widehat{xOt}$. Nên: $\widehat{xOz} + \widehat{xOt} = 180^\circ$ (2 góc kề bù) $\widehat{xOt} = 180^\circ - \widehat{xOz} = 180^\circ - 40^\circ = 140^\circ.$ + Tính $\widehat{yOt}$ Vì $\widehat{xOz}$ đối đỉnh với $\widehat{yOt}$. Nên: $\widehat{xOz} = \widehat{yOt} = 40^\circ$ (2 góc đối đỉnh).	0,25 0,25
Bài 6 1 điểm	a) Diện tích xung quanh bể cá: $S_{xq} = 2.(40 + 40).30 = 4800(\text{cm}^2)$ b) Diện tích đáy bể cá: $S_d = 40.40 = 1600(\text{cm}^2)$	0,5 0,25

	Ta có: Lượng nước đổ vào bể cá có thể tích 40000cm^3. mà $V_{nc} = S_d \cdot h_{nc}$ suy ra $h_{nc} = \frac{V_{nc}}{S_d} = \frac{40000}{1600} = 25(\text{cm})$. Vậy lượng nước trong bể dâng lên 25 cm.	0,25
Bài 7 0,5 điểm	$= \frac{3}{1.2} + \frac{5}{2.3} + \frac{7}{3.4} + \dots + \frac{15}{7.8} + \frac{17}{8.9}$ $= \left(\frac{1}{1} + \frac{1}{2} \right) - \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3} \right) + \left(\frac{1}{3} + \frac{1}{4} \right) - \dots + \left(\frac{1}{7} + \frac{1}{8} \right) - \left(\frac{1}{8} + \frac{1}{9} \right)$ $= 1 - \frac{1}{9}$ $= \frac{8}{9}$	0,25

(Lưu ý: Học sinh làm cách khác, đúng vẫn cho trọn điểm)

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: TOÁN HỌC 7 NĂM HỌC: 2025 – 2026

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/ Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)						Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số hữu tỉ	Tập hợp số hữu tỉ	2 TN1, TN2 0,5	2 TL1a, 1b 1,0đ					1,5 15%
		Các phép tính với số hữu tỉ	1 TN3 0,25đ			1 TL2a 0,5đ		2 TL2b, TL7 1đ	1,75 17,5%
		Lũy thừa của một số hữu tỉ			2 TN6,7 0,5			2 TL2c,3c 1,0đ	1,5 15%
		Quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế	1 TN4 0,25đ			2 TL3a,b 1,0đ			1,75đ 17,5%
2	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật- Hình lập phương	1 TN5 0,25đ						0,25 2,5%
		Diện tích xung quanh và thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương						2 TL6a,b 1đ	0,5 5%
		Hình lăng trụ đứng tam giác – Hình lăng trụ đứng tứ giác	1 TN10 0,25đ	2 TL4a,b 1,0đ					0,25 2,5%
		Diện tích xung quanh và thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác hình lăng trụ đứng tứ giác			2 TN9,11 0,5đ				2 20%
3	Góc và đường thẳng song song	Bài 1: Các góc ở vị trí đặc biệt	1 TN8 0,25đ			1 TL5 0,5đ			0,75 7,5%
		Bài 2: Tia phân giác	1 TN12 0,25đ						0,25 2,5%
Tổng câu			8	4	4	4		6	26
Tổng điểm			4,0		3,0		3,0		10
Tỉ lệ %			40%		30%		30%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%		

BẢNG ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN: TOÁN HỌC 7 NĂM HỌC: 2025 – 2026

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Số hữu tỉ	Tập hợp số hữu tỉ	Nhận biết - Nhận biết được số hữu tỉ - Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ (2) - Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	4 (TN1, TN2, TL1a, TL1b)		
		Các phép tính với số hữu tỉ	Nhận biết - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ trong tập hợp số hữu tỉ Thông hiểu - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. Vận dụng - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán Vận dụng cao - Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán	1 (TN3)	1 (TL2a)	2 (TL2b,7)
		Lũy thừa của một số hữu tỉ	Thông hiểu - Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó Vận dụng - Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó		2 (TN6, TN7)	2 (TL2c, TL3c)
		Quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển về	Nhận biết - Mô tả quy tắc chuyển về trong tập hợp số hữu tỉ. Thông hiểu - Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển về trong tập hợp số hữu tỉ.	1 (TN4)	2 (TL3a, TL3b)	
2	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật- Hình lập phương	Nhận biết - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	1 (TN5)		2 (TL6a,b)
		Hình lăng trụ	Nhận biết	1	2	

		đứng tam giác – Hình lăng trụ đứng tứ giác	- Mô tả được hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác	(TN10)	(TL4a, TL4b)	
		Diện tích xung quanh và thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác hình lăng trụ đứng tứ giác hình hộp chữ nhật, hình lập phương	Nhận biết - Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác Thông hiểu - Tính được diện tích xung quanh, thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác		2 (TN9, TN11)	
3	Góc và đường thẳng song song	Bài 1: Các góc ở vị trí đặc biệt	Nhận biết - Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt Thông hiểu - Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh).	1 (TN8)	1 (TL5)	
		Bài 2: Tia phân giác	Nhận biết - Nhận biết được tia phân giác của một góc.	1 (TN12)		
Tổng				12	8	6
Tỉ lệ % điểm				40%	30%	30%
Tỉ lệ chung				70%		30%

Đề 002

Phần I: Trắc nghiệm (3,0 điểm) “Chọn đáp án đúng trong các đáp án sau”:

Câu 1: Số $-4\frac{5}{7}$ thuộc tập hợp :

- A. $\mathbb{Z}$. B. $\mathbb{Q}$. C. $\mathbb{N}$. D. $\mathbb{N}^*$.

Câu 2: Trong các số $\frac{3}{5}$; 0 ; $-\frac{3}{2}$; $1\frac{5}{6}$, số nào là số hữu tỉ âm :

- A. $-\frac{3}{2}$. B. $1\frac{5}{6}$. C. 0. D. $\frac{3}{5}$.

Câu 3: Kết quả của phép tính $\frac{2}{3} + \frac{4}{5}$ là :

- A. $\frac{22}{15}$. B. $\frac{6}{8}$. C. $\frac{6}{15}$. D. $\frac{8}{15}$.

Câu 4: Kết quả của phép tính: $0,7^8 : 0,7^4$ là :

- A. $0,7^8$. B. $0,7^2$. C. $0,7^{12}$. D. $0,7^4$.

Câu 5: Kết quả của phép nhân $\left(-\frac{1}{2}\right)^3 \cdot \left(-\frac{1}{2}\right)^2$ là:

- A. $\frac{1}{16}$. B. $\frac{1}{32}$. C. $-\frac{1}{16}$. D. $-\frac{1}{32}$.

Câu 6: Khi bỏ dấu ngoặc của biểu thức $\frac{1}{2} - \left(\frac{2}{3} - \frac{1}{7}\right)$ ta được

- A. $\frac{1}{2} - \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$. B. $\frac{1}{2} - \frac{2}{3} + \frac{1}{7}$. C. $\frac{1}{2} + \frac{2}{3} + \frac{1}{7}$. D. $\frac{1}{2} + \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$.

Câu 7: Hình hộp chữ nhật có số mặt bên là :

- A. 8 mặt. B. 6 mặt. C. 12 mặt. D. 4 mặt.

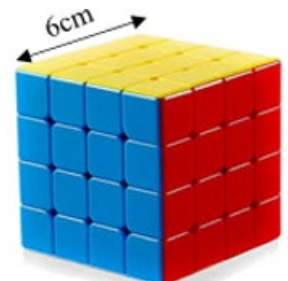
Câu 8: Hình lăng trụ đứng tam giác có các mặt bên là những hình gì ?

- A. Tam giác. B. Hình bình hành. C. Hình chữ nhật. D. Hình vuông.

Câu 9: Khối rubik có hình dạng là hình lập phương có cạnh 6 cm.

Thể tích của khối rubik là:

- A. 261cm^3 . B. 144cm^3 .
C. 216cm^3 . D. 64cm^3 .



Câu 10: Một vỏ hộp sữa Milo có dạng hình hộp chữ nhật với các kích thước của đáy dưới là 3,5cm; 4,5 cm và chiều cao là 12cm. Thể tích của hộp sữa đó là :

- A. 240 cm^3 . B. 189 cm^3 . C. 189 cm. D. 20 cm^2 .

Câu 11: Góc bù với góc 60° có số đo là :

- A. 30° . B. 40° . C. 120° . D. 140° .

Câu 12: Biết Ax là tia phân giác của $\widehat{mAn}$ và $\widehat{mAn} = 80^\circ$. Số đo của $\widehat{mAx}$ là :

- A. 80° . B. 60° . C. 40° . D. 20° .

Phần II: Tự luận (7,0 điểm)

Bài 1: (1,0 điểm)

a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{4}{5}; \frac{-2}{7}; \frac{3}{5}$

b) Tìm số đối của các số : $\frac{-2}{5}; \frac{3}{4}$

Bài 2: (1,5 điểm) Thực hiện phép tính (tính hợp lí nếu có thể) :

a) $\frac{5}{7} + \frac{1}{4} \cdot \frac{2}{3}$

b) $\frac{-6}{13} \cdot \frac{13}{21} + \frac{-6}{13} \cdot \frac{8}{21}$

c) $15 \cdot \left(-\frac{2}{3}\right)^2 - \frac{7}{3}$

Bài 3: (1,5 điểm) Tìm x, biết :

a) $\frac{2}{5} + x = \frac{4}{7}$

b) $\frac{1}{3} + \frac{2}{3}x = -\frac{1}{2}$

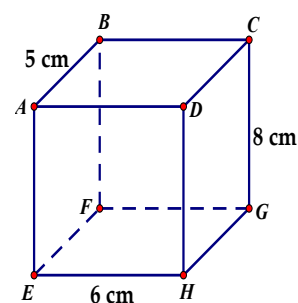
c) $(x-7)^3 = \frac{1}{8}$

Bài 4: (1,0 điểm) Cho hình hộp chữ nhật ABCD.EFGH như hình vẽ, có

AB = 5 cm, EH = 6 cm, CG = 8 cm.

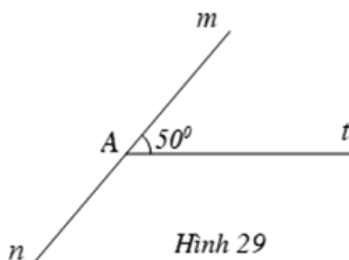
a) Tìm độ dài của DH, BC.

b) Nêu tên một đường chéo của hình hộp.



Bài 5: (0,5 điểm) Cho Hình 29

Biết $\widehat{mAt} = 50^\circ$. Tính $\widehat{nAt}$

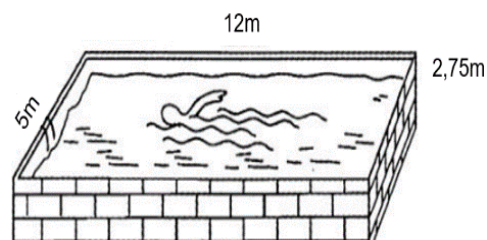


Hình 29

Bài 6: (1,0 điểm). Một hồ bơi có chiều dài 12m, chiều rộng 5m và chiều cao 2,75m.

a) Tính diện tích xung quanh của hồ bơi.

b) Người ta ốp gạch men các mặt xung quanh trong hồ và mặt đáy của hồ. Tính chi phí ốp gạch biết rằng chi phí để ốp một mét vuông gạch men là 250 000 đồng.



Bài 7: (0,5 điểm) So sánh: $M = \frac{17^{20} + 1}{17^{19} + 1}$ và $N = \frac{17^{17} + 1}{17^{16} + 1}$

-----HẾT-----

Họ và tên học sinh.....Số báo danh.....

Chữ kí giám thị 1

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM
KIỂM TRA GIỮA KÌ I- MÔN TOÁN 7
NĂM HỌC 2024 -2025

Phần I: Trắc nghiệm (3,0 điểm) “Chọn đáp án đúng trong các đáp án sau”:

1. B	2. A	3. A	4. D	5. D	6. B	7. D	8. C	9. C	10. B	11.C	12.C
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	--------------	-------------	-------------

Phần II: Tự luận (7,0 điểm)

STT	Nội Dung	Điểm
Bài 1 (1,0 điểm)	a) Sắp xếp các số hữu tỉ sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-2}{7}; \frac{3}{5}; \frac{4}{5}$	0,25×2
	b) Số đối của $\frac{-2}{5}; \frac{3}{4}$ lần lượt là $\frac{2}{5}; \frac{-3}{4}$	0,25×2
Bài 2 (1,5 điểm)	a) $\frac{5}{7} + \frac{1}{4} \cdot \frac{2}{3} = \frac{5}{7} + \frac{1}{6} = \frac{37}{42}$	0,25×2
	b) $\frac{-6}{13} \cdot \frac{13}{21} + \frac{-6}{13} \cdot \frac{8}{21} = \frac{-6}{13} \cdot \left(\frac{13}{21} + \frac{8}{21} \right) = \frac{-6}{13} \cdot \frac{21}{21} = \frac{-6}{13} \cdot 1 = \frac{-6}{13}$	0,25×2
	c) $15 \cdot \left(-\frac{2}{3} \right)^2 - \frac{7}{3} = 15 \cdot \frac{4}{9} - \frac{7}{3} = \frac{20}{3} - \frac{7}{3} = \frac{13}{3}$	0,25×2
Bài 3 (1,5 điểm)	a) $\frac{2}{5} + x = \frac{4}{7} \quad x = \frac{4}{7} - \frac{2}{5} \quad x = \frac{6}{35}$	0,25×2
	b) $\frac{1}{3} + \frac{2}{3}x = -\frac{1}{2} \quad \frac{2}{3}x = -\frac{1}{2} - \frac{1}{3} \quad \frac{2}{3}x = -\frac{5}{6}$ $\frac{2}{3}x = -\frac{5}{6} \quad x = -\frac{5}{6} : \frac{2}{3} \quad x = -\frac{5}{4}$	0,25×2
	c) $(x-7)^3 = \frac{1}{8} \quad (x-7)^3 = \left(\frac{1}{2} \right)^3 \quad x-7 = \frac{1}{2}$ $x = \frac{1}{2} + 7 \quad x = \frac{15}{2}$	0,25×2
Bài 4 (1,0 điểm)	a) DH = CG = 8cm BC = EH = 6cm	0,25×2
	b) Nêu tên một đường chéo của hình hộp : AG hoặc BH hoặc CE hoặc DF.	0,5
Bài 5 (0,5 điểm)	Vì $\widehat{nAt}$ và $\widehat{mAt}$ là hai góc kề bù: $\widehat{nAt} = 180^\circ - \widehat{mAt}$	0,25
	$\widehat{nAt} = 180^\circ - 50^\circ = 130^\circ$	0,25
Bài 6 (1,0 điểm)	a) diện tích xung quanh của hồ bơi: $(12+5) \cdot 2 \cdot 2,75 = 93,5(m^2)$	0,25×2
	b) Diện tích cần ốp gạch : $93,5 + 12 \cdot 5 = 153,5(m^2)$ Chi phí ốp gạch : $250\,000 \cdot 153,5 = 38\,375\,000(\text{đồng})$	0,25×2

Bài 7 (0,5 điểm)	So sánh: $M = \frac{17^{20} + 1}{17^{19} + 1}$ và $N = \frac{17^{17} + 1}{17^{16} + 1}$	
	$M = \frac{17^{20} + 1}{17^{19} + 1} = \frac{17 \cdot 17^{19} + 17 - 16}{17^{19} + 1} = \frac{17 \cdot (17^{19} + 1) - 16}{(17^{19} + 1)} = 17 - \frac{16}{(17^{19} + 1)}$ $N = \frac{17^{17} + 1}{17^{16} + 1} = \frac{17 \cdot (17^{16} + 1) - 16}{17^{16} + 1} = 17 - \frac{16}{17^{16} + 1}$ $\frac{16}{17^{19} + 1} < \frac{16}{17^{16} + 1} \Rightarrow -\frac{16}{(17^{19} + 1)} > -\frac{16}{17^{16} + 1}$ $\Rightarrow 17 - \frac{16}{(17^{19} + 1)} > 17 - \frac{16}{17^{16} + 1}$ $\Rightarrow M > N$	0,25 <

(Lưu ý: Học sinh làm cách khác, đúng vẫn cho trọn điểm)

UNBD PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 7

NĂM HỌC 2025-2026

T T (1)	Chương / Chủ đề (2)	Nội dung/ Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)						Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNK Q	TL	
1	Số hữu tỉ	Tập hợp số hữu tỉ	2 0,5	2 1,0đ					1,5 15%
		Các phép tính với số hữu tỉ	1 0,25đ			1 0,5đ		2 1,0đ	1,75 17,5%
		Lũy thừa của một số hữu tỉ			2 0,5			1 1,0đ	1,5 15%
		Quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế	1 0,25đ			2 1,0đ			1,75đ 17,5%
2	Các hình khối trong thực tiễn	Hình hộp chữ nhật- Hình lập phương	1 0,25đ						0,25 2,5%
		Diện tích xung quanh và thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương						1 0, 5đ	0,5 5%
		Hình lăng trụ đứng tam giác – Hình lăng trụ đứng tứ giác	1 0,25đ						0,25 2,5%
		Diện tích xung quanh và thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác hình lăng trụ đứng tứ giác		2 1,0đ	2 0,5đ			1 0,5đ	2 20%
3	Góc và đường thẳng song song	Bài 1: Các góc ở vị trí đặc biệt	0,25đ			1 0,5đ			0,75 7,5%
		Bài 2: Tia phân giác	1 0,25đ						0,25 2,5%
Tổng câu			8	4	4	4		6	26
Tổng điểm			4,0		3,0		3,0		10
Tỉ lệ %			40%		30%		30%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%		

UNBD PHƯỜNG PHƯỚC THẮNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN GIA THIỀU

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
MÔN TOÁN – LỚP 7 - NĂM HỌC: 2025-2026

Thời gian làm bài: 90 phút - Đề ra theo hình thức trắc nghiệm (30%) và tự luận (70%)

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/ Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)						Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	TẬP HỢP Q CÁC SỐ HỮU TỈ	Tập hợp các số hữu tỉ - Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ; - Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ; - So sánh được hai số hữu tỉ.	1,2 (0,5đ)	1a,1b (1,0đ)					15%
		Các phép tính với số hữu tỉ -Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa trong tập hợp số hữu tỉ	3 (0,25đ)			2a (0,5đ)		2b (0,5đ)	12,5%
		Lũy thừa của một số hữu tỉ – Nắm được một số tính chất của lũy thừa (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa).			4,5 (0,5đ)			2c,3c (1,0đ) 7 (0,5đ)	20%
		Quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế - Vận dụng được quy tắc dấu ngoặc và quy tắc chuyển vế để làm bài toán thực hiện phép tính và tìm x	6 (0,25đ)			3a,3b (1,0đ)			12,5%
2	CÁC HÌNH KHỐI TRONG THỰC TIỄN	Hình hộp chữ nhật- Hình lập phương Mô tả được một số yếu tố cơ bản (đỉnh, cạnh, góc, đường chéo) của hình hộp chữ nhật và hình lập phương. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính thể tích, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, hình lập phương (ví dụ: tính thể tích hoặc diện tích	7 (0,25đ)			6a (0,5đ)			7,5%

TT (1)	Chương/ Chủ đề (2)	Nội dung/ Đơn vị kiến thức (3)	Mức độ đánh giá (4-11)						Tổng % điểm (12)
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	
		xung quanh của một số đồ vật quen thuộc có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương ...).							
		Hình lăng trụ đứng – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình lăng trụ đứng tam giác, lăng trụ đứng tứ giác. Tính được diện tích xung quanh và thể tích một số vật thể trong thực tiễn có dạng hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.	8 (0,25đ)	4a,4b (1,0đ)	9,10 (0,5đ)		6b (0,5đ)	22,5%	
3	GÓC VÀ ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG	Các góc ở vị trí đặc biệt, Tia phân giác của một góc -Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt: hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh; -Nhận biết được tia phân giác của một góc; -Tính được số đo góc dựa vào định nghĩa tia phân giác một góc, tính chất hai góc đối đỉnh và hai góc kề bù.	11,12 (0,5đ)		5 (0,5đ)			10%	
Tổng câu			8	4	4	4	6	26	
Tổng điểm			4,0		3,0		3,0	10	
Tỉ lệ %			40%		30%		30%	100%	
Tỉ lệ chung			70%				30%	100%	